

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: .../.../20...

Class: GOLD A2

Tel: 038 255 2594

## GOLD EXPERIENCE A2: UNIT 8 - WILD WORLD

### VOCABULARY 2

#### A. VOCABULARY:

| No. | New words                                     | Meaning                 | No. | New words  | Meaning                     |
|-----|---|-------------------------|-----|--|-----------------------------|
| 1   | <b>international</b> (adj)<br>/ˌɪntər'næʃnəl/ | (thuộc) quốc tế         | 12  | <b>donation</b> (n)<br>/dəʊ'nейʃn/                     | sự quyên góp                |
| 2   | <b>recently</b> (adv)<br>/ri:sntli/           | gần đây, mới đây        | 13  | <b>rewild</b> (v) /ri: 'waɪld/<br><b>rewilding</b> (n) | tái hoang dã                |
| 3   | <b>the least</b>                              | ít nhất                 | 14  | <b>below zero</b> (phr)                                | dưới mức 0                  |
| 4*  | <b>popular</b> (adj)<br>/'pɒpjələ(r)/         | phổ biến                | 15* | <b>indoors</b> (adv)<br>/ɪn'dɔ:z/                      | ở trong nhà                 |
| 5   | <b>water slide</b> (n)<br>/'wɔ:tə slaid/      | đường trượt nước        | 16* | <b>outdoors</b> (adv)<br>/aʊt'dɔ:z/                    | ở ngoài trời                |
| 6   | <b>banana boat</b> (n)<br>/bə'na:.nə_, bəʊt/  | thuyền chuối<br>bơm hơi | 17* | <b>roller coaster</b> (n)<br>/'rəʊlə kəʊstə(r)/        | tàu lượn siêu tốc           |
| 7*  | <b>on one's own</b>                           | tự dựa vào sức ai       | 18  | <b>along the coast</b><br>/kəʊst/                      | dọc bờ biển                 |
| 8   | <b>spidergram</b> (n)<br>/'spaɪ.de.græm/      | sơ đồ hình<br>mạng nhện | 19* | <b>beach barbecue</b> (n)<br>/'ba:bɪkju:/              | tiệc nướng trên<br>bãi biển |
| 9*  | <b>vulture</b> (n)<br>/'vʌltʃə(r)/            | con kền kền             | 20  | <b>leaflet</b> (n) /'li:flet/                          | tờ rơi                      |
| 10* | <b>bison</b> (n) /'baɪsn/                     | bò rừng bizon           | 21* | <b>persuade</b> (v)<br>/pə'sweɪd/                      | thuyết phục                 |
| 11  | <b>raise money</b> (v)<br>/reɪz/              | quyên góp tiền          |     |  |                             |

\* Note: *n* = noun: *Danh từ*; *adj* = adjective: *Tính từ*; *v* = verb: *Động từ*;

*phr* = phrase: *Cụm từ*; *adv* = adverb: *Trạng từ*.

\* **Những từ có ký hiệu \*** thì có hai cách đọc.

\* **Con học** thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

### **EXTRA VOCABULARY:**

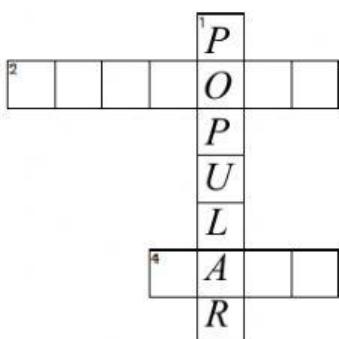
| No. | New words                            | Meaning              | No. | New words                               | Meaning           |
|-----|--------------------------------------|----------------------|-----|---|-------------------|
| 1*  | <b>postpone</b> (v)<br>/pə'spəʊn/    | trì hoãn             | 3*  | <b>anonymous</b> (adj)<br>/ə'nɒn.ɪ.məs/ | giấu tên, ẩn danh |
| 2   | <b>proposal</b> (n)<br>/prə'pəʊ.zəl/ | đề xuất, lời đề nghị |     |   |                   |

### **B. HOMEWORK:**

#### **I. Read the descriptions of the following words. Then write the complete words.**

##### **Down**

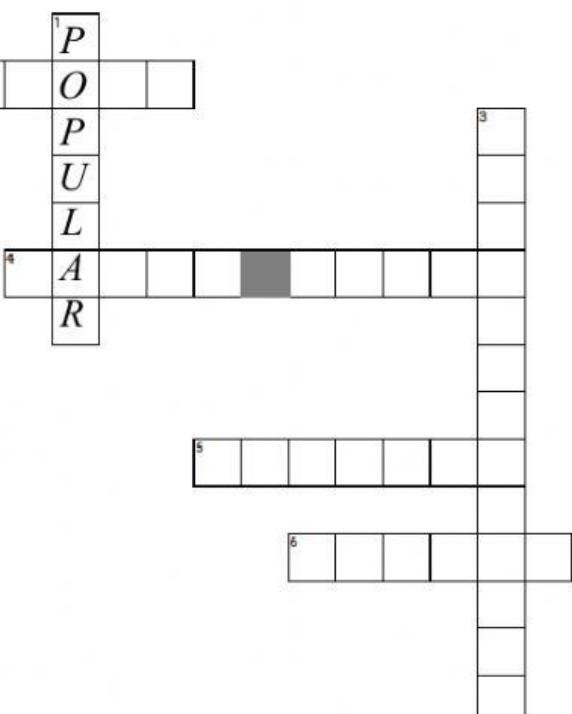
1. liked or enjoyed by a large number  
of people



3. connected with or involving two  
or more countries

##### **Across**

2. inside or into a building



4. a structure with a steep slope with  
water flowing down it, used for  
sliding down into a swimming pool

5. a printed sheet of paper or a few  
printed pages that are given free to  
advertise or give information about something

6. a person, an object, an event, etc. that  
represents a more general quality or  
situation

## II. Put the letters in brackets into the correct order to complete these sentences.

0. A string on my badminton racket (C A R T E K) snapped.

1. The temperature could fall \_\_\_\_\_ (L E B O W O E Z R) overnight.

2. Using \_\_\_\_\_ (S D E R G R A P I M S) or mind maps can be an effective way of linking concepts together.

3. It's warm enough to eat \_\_\_\_\_ (U T D O R S O O) tonight.

4. They've created a website about \_\_\_\_\_ (W I R E I N G L D) the Scottish Highlands.

5. If she doesn't want to go, nothing you can say will \_\_\_\_\_ (S A P E R D U E) her.

## III. Fill in the blanks with the words from the box.

|                      |                 |              |                       |                |                    |
|----------------------|-----------------|--------------|-----------------------|----------------|--------------------|
| <b>interested in</b> | <b>recently</b> | <b>raise</b> | <b>beach barbecue</b> | <b>donated</b> | <b>water slide</b> |
|----------------------|-----------------|--------------|-----------------------|----------------|--------------------|

0. He did not seem very interested in what I was saying.

1. It rained, so the \_\_\_\_\_ had to be postponed (tri hoãn).

2. Sliding on a giant \_\_\_\_\_ was one of the activities the girls enjoyed at camp.

3. Public meetings were held \_\_\_\_\_ to discuss the proposals (dề xuát).

4. An anonymous (ân danh) businesswoman \_\_\_\_\_ one million dollars to the charity.

5. Our campaign's main purpose is to \_\_\_\_\_ money.

## IV. Write sentences in the Present Perfect Tense.

0. you / ever eat / octopus / ?

→ Have you ever eaten octopus?

1. I / never fly / in a helicopter / .

→ \_\_\_\_\_

2. she / ever be / late for work / ?

→ \_\_\_\_\_

3. he / not buy / any expensive clothes / .

→ \_\_\_\_\_

4. I / never work / in a shop or restaurant / .

→ \_\_\_\_\_

5. you / ever sell / something on eBay / ?

→ \_\_\_\_\_

**V. Look at the list. Write sentences with the Present Perfect Tense.**



1. I have done my homework.

2. \_\_\_\_\_.

3. \_\_\_\_\_.

4. \_\_\_\_\_.

5. \_\_\_\_\_.

6. \_\_\_\_\_.

For each question, write the correct answer. Write ONE word for each gap.

|       |        |
|-------|--------|
| From: | Helen  |
| To:   | Debbie |

Hi!

Yesterday I went (0).....**on**..... a great trip with my school! We went to London (25)..... train and we saw so (26)..... nice things!

First, we went to a museum which (27)..... very interesting! (28)..... you like museums? I love (29).....!

Then, we had lunch at a nice cafe. I ate the best burgers ever!

After lunch we went shopping. I bought some great presents for my family. (30)..... a lovely day!

See you soon,  
Helen